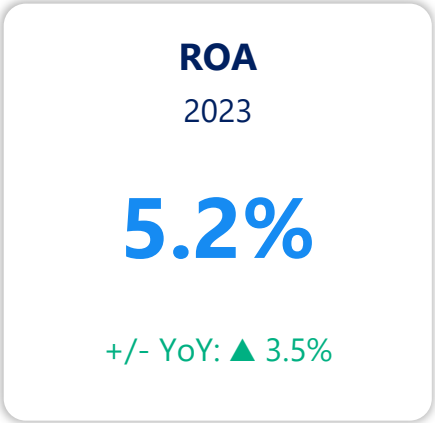
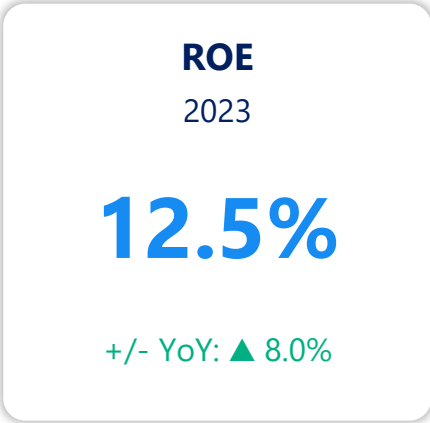
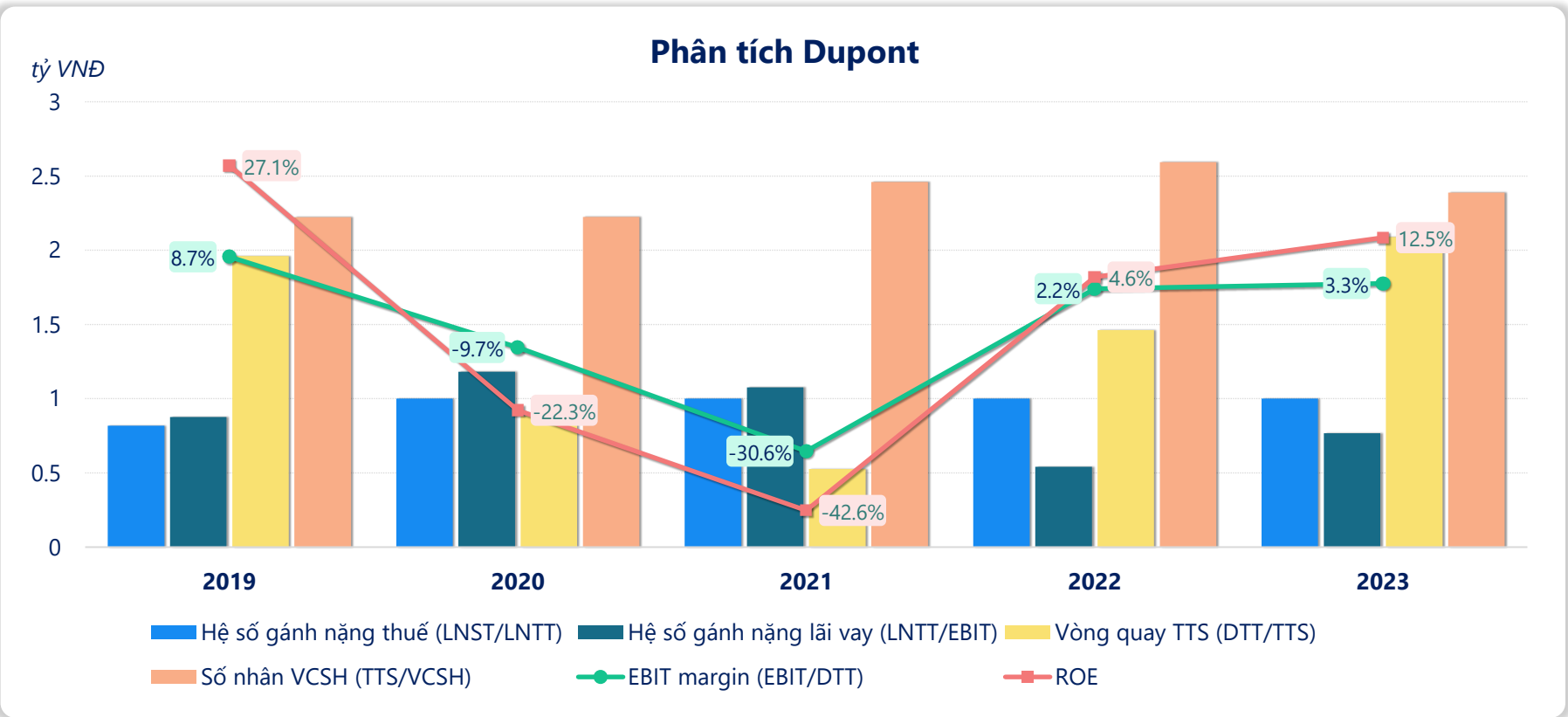
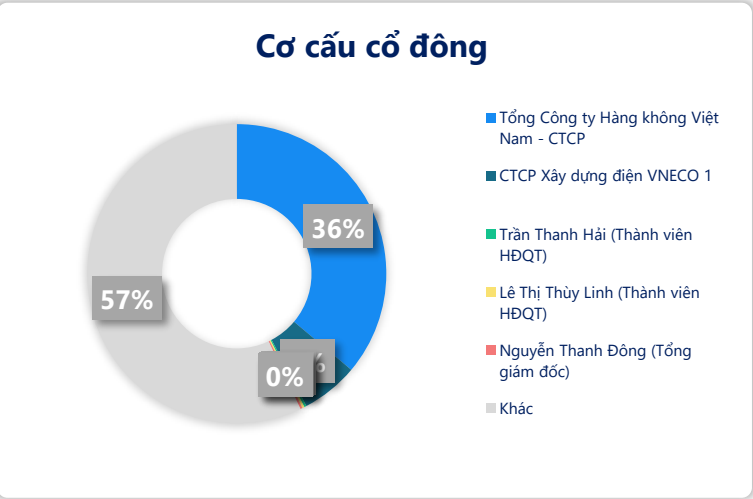


CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (HNX: MAS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

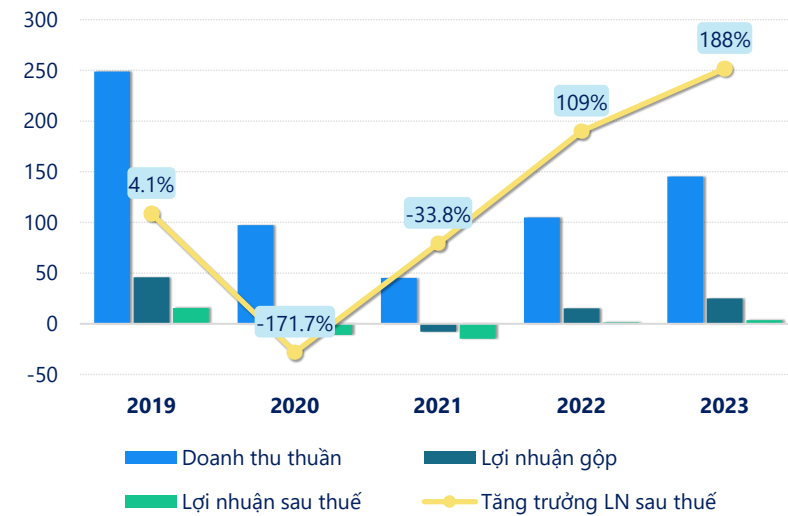
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		35,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		26,100 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		153
Số lượng CPLH (CP)		4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)		695
Sở hữu nước ngoài		15.2%
Beta		0.08
EPS		879
P/E		40.9

	YTD	1T	3T	6T
MAS	-5.5%	27.8%	19.7%	5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

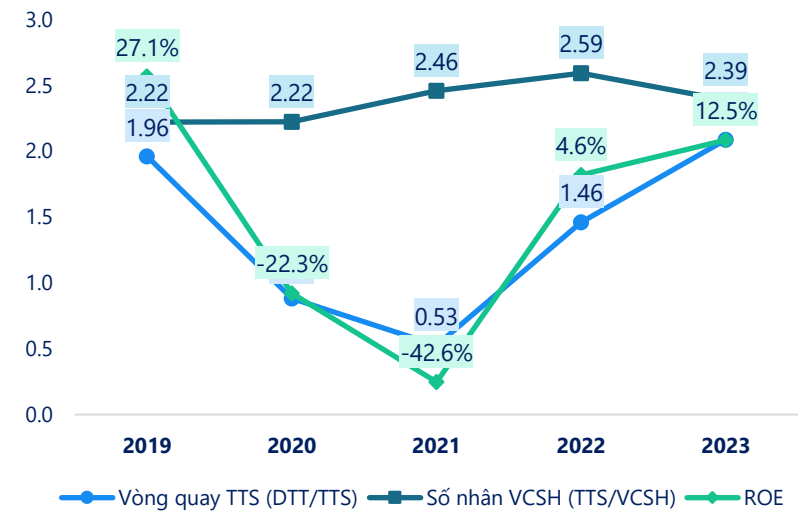


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.28% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế bằng 1.00 so với năm trước có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.77 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

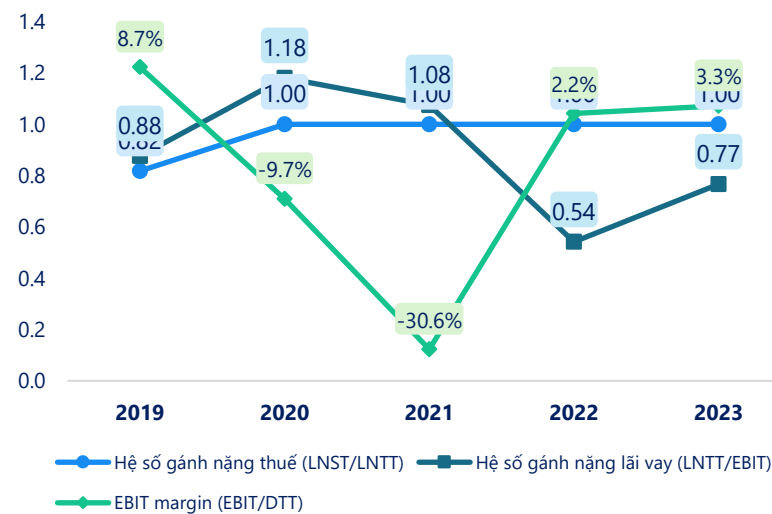
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh MAS năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 38.6% đạt 145.3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 188% đạt 3.65 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.5% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

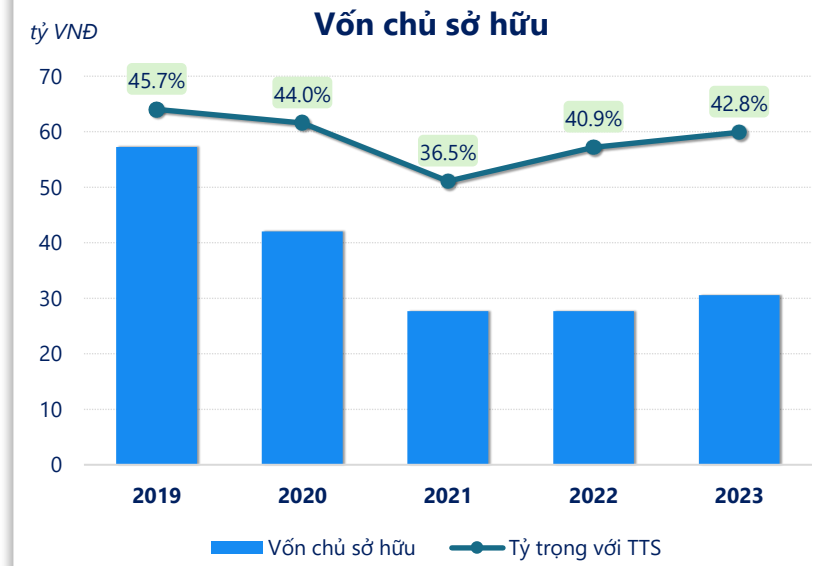
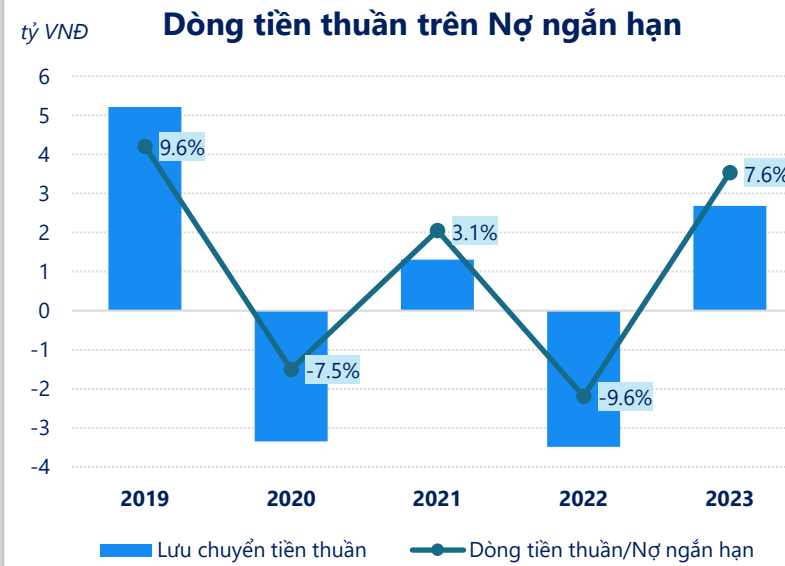
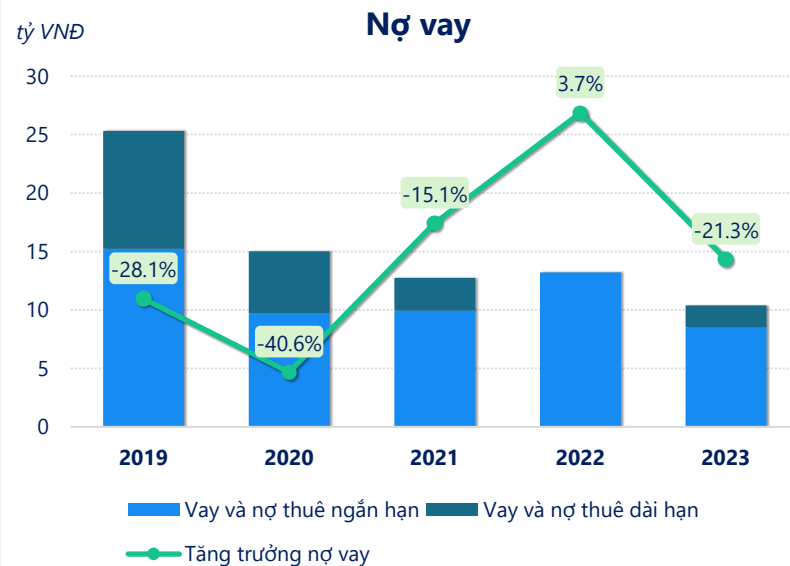
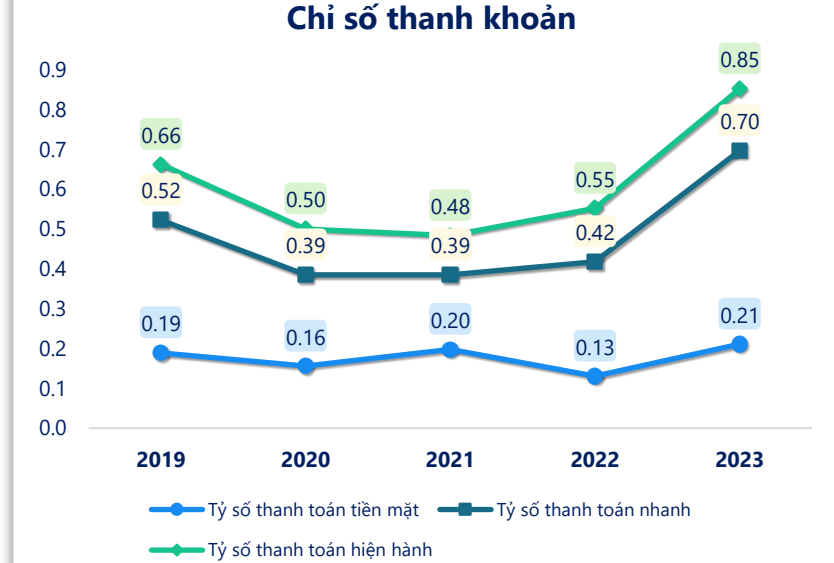
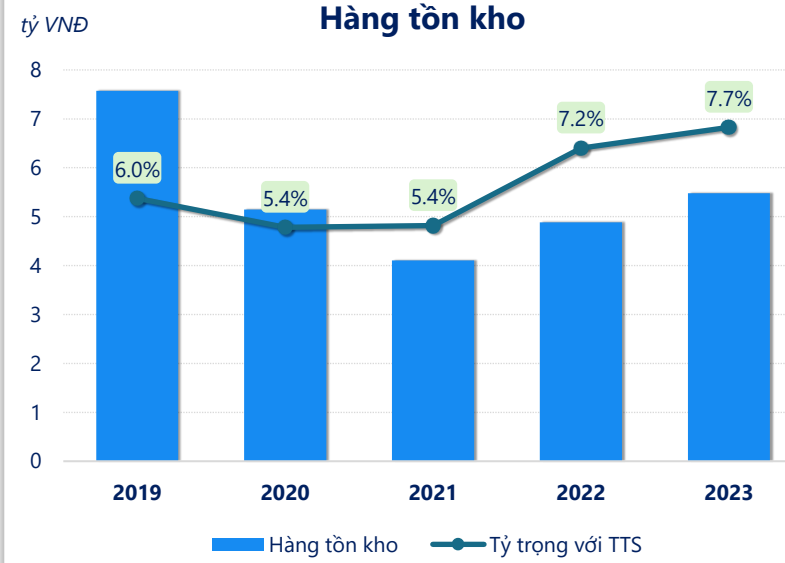
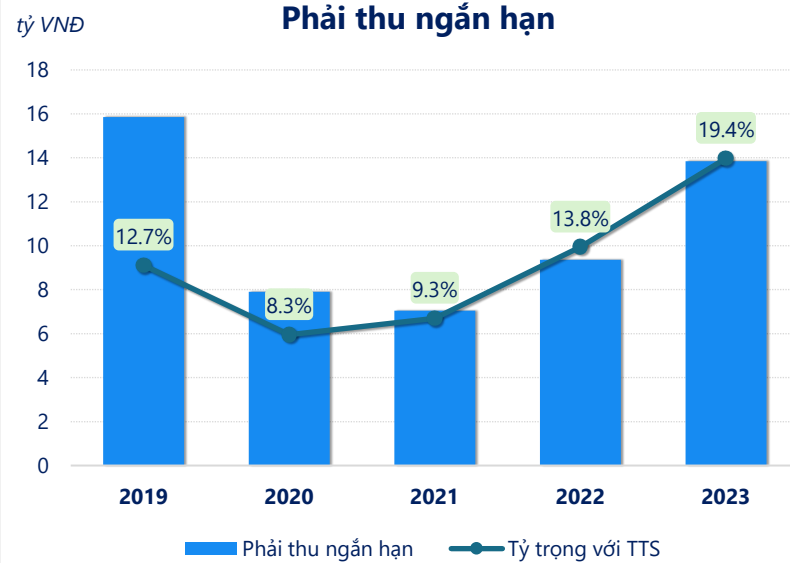
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.09, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.39 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	71.3	67.8	5.2%
Tài sản ngắn hạn	30.1	20.1	49.5%
Tiền và tương đương tiền	7.45	4.76	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.9	9.35	48.3%
Hàng tồn kho	5.47	4.88	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	1.12	193%
Tài sản dài hạn	41.3	47.7	-13.4%
Phải thu dài hạn	0.11	0	
Tài sản cố định	37.8	44.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.38	3.29	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	40.1	1.6%
Nợ ngắn hạn	35.2	36.4	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.49	13.2	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.74	9.80	-0.7%
Nợ dài hạn	5.55	3.64	52.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.91	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	30.6	27.7	10.5%
Vốn chủ sở hữu	30.6	27.7	10.5%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	249	97.3	45.1	105	145
Giá vốn hàng bán	203	95.6	52.9	89.6	120
Lợi nhuận gộp	45.8	1.68	-7.83	15.3	25.1
Doanh thu HĐTC	0.17	0.04	0.05	0.01	0.06
Chi phí TC	3.08	2.40	1.74	1.87	1.86
Chi phí lãi vay	2.66	1.70	1.04	1.07	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.52	4.21	2.35	4.59	7.06
Chi phí QLDN	18.2	10.5	7.83	7.82	13.0
LN thuần từ HĐKD	17.2	-15.4	-19.7	1.05	3.28
Lợi nhuận khác	1.71	4.26	4.87	0.22	0.38
LN trước thuế	18.9	-11.1	-14.8	1.27	3.65
Lợi nhuận sau thuế	15.5	-11.1	-14.8	1.27	3.65
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	-11.1	-14.8	1.27	3.65

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	4.70	-4.81	-3.85	7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.50	2.25	8.36	0.06	-1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.6	-10.3	-2.24	0.30	-2.87
Tiền đầu kỳ	5.05	10.3	6.95	8.26	4.76
Lưu chuyển tiền thuần	5.22	-3.35	1.31	-3.49	2.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	6.95	8.26	4.76	7.45